

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh
Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1-2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG QUÝ III NĂM 2019	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ III NĂM 2019	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ III NĂM 2019	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2019	7-32

10 * S.D.K

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") để trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2019)
Ông Phạm Vũ Hà	Phó tổng giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 19 tháng 04 năm 2019

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty ngày 30 tháng 09 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D Đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,



Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		152.321.898.258	184.369.118.085
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	681.892.025	1.294.250.326
1	Tiền	111		681.892.025	1.294.250.326
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	119.523.582.000	109.374.957.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		55.449.957.000	55.449.957.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5.226.375.000)	(5.075.000.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.300.000.000	59.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.896.863.213	53.507.737.689
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.830.278.649	18.203.215.988
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.227.259.500	44.226.832.751
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.994.584.527	7.928.025.109
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(17.155.259.463)	(17.087.884.463)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	237.548.304
IV	Hàng tồn kho	140	10	-	8.655.716.812
1	Hàng tồn kho	141		-	8.655.716.812
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		8.219.561.020	11.536.456.258
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	3.166.668	9.886.161
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.881.034.887	10.197.154.116
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.335.359.465	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.440.310.472.962	1.442.361.683.810
I	Tài sản cố định	220		87.404.735.529	88.135.725.564
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.216.194.130	4.947.184.165
	- Nguyên giá	222		22.778.018.114	33.728.177.040
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.561.823.984)	(28.780.992.875)
2	Tài sản cố định vô hình	227	12	83.188.541.399	83.188.541.399
	- Nguyên giá	228		83.324.905.034	83.324.905.034
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136.363.635)	(136.363.635)
II.	Bất động sản đầu tư	230	13	-	-
	- Nguyên giá	231		10.950.158.926	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.950.158.926)	-
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	9.490.344.520	9.490.344.520
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.490.344.520	9.490.344.520
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.343.332.872.948	1.344.602.302.765
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.347.816.009.376	1.347.816.009.376
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.440.000.000	10.360.000.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.923.136.428)	(13.573.706.611)
V	Tài sản dài hạn khác	260		82.519.965	133.310.961
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	82.519.965	133.310.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.592.632.371.220	1.626.730.801.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		7.388.792.509	42.368.809.045
I	Nợ ngắn hạn	310		7.388.792.509	42.368.809.045
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	310.138.095	194.064.095
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		764.521.636	441.438.983
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	101.468.768	20.604.626
4	Phải trả người lao động	314		150.031.841	253.307.242
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	31.590.918	340.437.341
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	763.926.997	14.625.656.896
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.995.000.000	24.221.185.608
8	Quý khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.585.243.578.711	1.584.361.992.850
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	1.585.243.578.711	1.584.361.992.850
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3	Quý đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.152.602.407	68.271.016.546
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		68.271.016.546	63.163.227.047
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		881.585.861	5.107.789.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.592.632.371.220	1.626.730.801.895



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	19.937.203.059	35.054.196.094	73.565.370.252	79.323.406.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.937.203.059	35.054.196.094	73.565.370.252	79.323.406.984
4. Giá vốn hàng bán	11	24	18.755.563.858	33.019.109.533	66.320.925.062	70.801.077.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		1.181.639.201	2.035.086.561	7.244.445.190	8.522.329.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.435.394.501	1.289.747.259	4.177.646.425	5.269.278.745
7. Chi phí tài chính	22	27	394.982.866	2.764.294.281	2.862.490.086	3.101.550.012
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		94.046.973	106.302.368	857.515.064	611.212.700
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.022.326.136	2.044.239.980	5.118.646.860	5.660.350.274
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	701.384.285	736.260.405	2.567.972.046	2.428.983.049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26}	30		498.340.415	(2.219.960.846)	872.982.623	2.600.725.315
11. Thu nhập khác	31		-	(395.971)	8.603.239	2.000.017
12. Chi phí khác	32		-	13	1	13
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(395.984)	8.603.238	2.000.004
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		498.340.415	(2.220.356.830)	881.585.861	2.602.725.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		498.340.415	(2.220.356.830)	881.585.861	2.602.725.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	(15)	6	18



Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Phạm Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
	1	2	4	5
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			-
1.	Lợi nhuận trước thuế	1	881.585.861	2.602.725.319
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	2	730.990.035	1.195.055.748
	- Các khoản dự phòng	3	1.568.179.817	2.234.789.250
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.685.561.181)	(3.457.347.376)
	- Chi phí lãi vay	6	857.515.064	611.212.700
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	352.709.596	3.186.435.641
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	31.049.468.364	4.998.399.558
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.655.716.812	(5.850.197.292)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(13.727.558.204)	15.910.833.993
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	57.510.489	(154.586.935)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(883.787.788)	(621.383.418)
		20	25.504.059.269	17.469.501.547
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69.300.000.000)	(61.800.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	59.000.000.000	52.800.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.000.000)	(10.000.000)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.489.768.038	2.972.042.501
		30	(4.890.231.962)	(6.037.957.499)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.396.060.440	62.882.652.995
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.622.246.048)	(69.104.738.659)
		40	(21.226.185.608)	(6.222.085.664)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(612.358.301)	5.209.458.384
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(612.358.301)	5.209.458.384
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.294.250.326	944.610.614
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	681.892.025	6.154.068.998



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc
Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 12 tháng 04 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100.00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2019 là 5 người (tại ngày 31/12/2018 là 8 người.)

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; Cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh hạch toán trực thuộc:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hồ Chí Minh: số 785 Trần Xuân Soạn - Phường Tân Hưng - Quận 7 - TP Hồ Chí Minh. Mã số thuế 1800518314-001

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội: số 1 Nguyễn Huy Tường - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội. Mã số thuế 1800518314-002.

Các Chi nhánh này hiện nay không hoạt động.

Các công ty con:

Đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ vốn góp và lợi ích của Công ty %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty cổ phần chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	TP Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản
Công ty Cổ phần hạt giống TSC	TP Cần Thơ	57.63%	57.63%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	TP Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần FIT Consumer	TP Hồ Chí Minh	69.50%	69.50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 09 năm 2019.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại thuyết minh số 13;
- d) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b,c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa hoặc giá bình quân tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa hoặc giá bình quân phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý, khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm sử dụng)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-22
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15
Máy móc, thiết bị	03-07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất chủ yếu là đất trồng lúa và trồng cây có thời hạn sử dụng khoảng 20-50 năm, tuy nhiên sau đó sẽ được gia hạn nên Công ty không tiến hành phân bổ.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các Quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục chi phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Nông Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Cùng chịu sự kiểm soát chung của công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt
Công ty CP Today Cosmetics	Cùng thành viên HĐQT

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	10.682.579	15.646.855
Tiền gửi ngân hàng	671.209.446	1.278.603.471
Cộng	681.892.025	1.294.250.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Chứng khoán kinh doanh	55.449.957.000		5.226.375.000	55.449.957.000
- Tổng giá trị cổ phiếu	55.449.957.000		5.226.375.000	55.449.957.000
+ Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	49.324.957.000			49.324.957.000
+ Đầu tư chứng khoán trên sàn Upcom	6.125.000.000	898.625.000	5.226.375.000	6.125.000.000
				1.050.000.000
				5.075.000.000

(*) Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2019 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

- Đối với chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá bình quân trên thị trường chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	69.300.000.000	69.300.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000
a) Ngắn hạn	69.300.000.000	69.300.000.000	59.000.000.000	59.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.000.000.000	40.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	29.300.000.000	29.300.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	29.300.000.000	29.300.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển Nghệ An (ii)	26.600.000.000	26.600.000.000	-	-
Công ty CP Today Cosmetics (iii)	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại các Ngân hàng:

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo bốn hợp đồng, mỗi hợp đồng 5 tỷ đồng: (01) Hợp đồng số 231/2019/HĐTG.TX ngày 27/05/2019, lãi suất 7,50%/năm, kì hạn 12 tháng; (02) Hợp đồng số 230/2019/HĐTG.TX ngày 28/05/2019, lãi suất 7,50%/năm, kì hạn 12 tháng; (03) Hợp đồng số 237/2019/HĐTG.TX ngày 31/05/2019, lãi suất 7,50%/năm, kì hạn 367 ngày; (04) Hợp đồng số 240/2019/HĐTG.TX ngày 05/06/2019, lãi suất 7,50%/năm, kì hạn 367 ngày.

- Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC) theo hợp đồng số VPBFC/TGCKH-2693/2019 ngày 02/04/2019, số tiền 20 tỷ đồng, lãi suất 9%/năm, kì hạn 13 tháng.

(ii) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An theo hợp đồng số 01-21062019/HTDT/TSC-NGHEAN ngày 21/06/2019 trong thời hạn 6 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 6.5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nghệ An.

(iii) Là khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Today Cosmetics theo Hợp đồng số 01-18072019/HTDT/TSC-TCC ngày 18/07/2019 trong thời hạn 12 tháng. Theo đó TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 8.5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Công ty CP Today Cosmetics.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ

Số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.358.256.009.376	14.923.136.428	14.923.136.428	1.358.176.009.376	13.573.706.611
- Đầu tư vào công ty con	1.347.816.009.376	14.923.136.428	14.923.136.428	1.347.816.009.376	13.573.706.611
Công ty CP FIT Consumer	903.500.000.000	-	-	903.500.000.000	-
Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	294.699.009.376	-	-	294.699.009.376	-
Công ty CP giống cây trồng Nông Tín	40.117.000.000	25.193.863.572	14.923.136.428	40.117.000.000	13.573.706.611
Công ty cổ phần hạt giống TSC	109.500.000.000	-	-	109.500.000.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.440.000.000	-	-	10.360.000.000	-
Công ty CP Westfood Hậu Giang (i)	10.440.000.000	-	-	10.360.000.000	-

Ghi chú:

(i) Công ty này chưa đi vào hoạt động, do đó Công ty không trích lập dự phòng đầu tư tài chính.

(*) Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết: Do không thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại ngày 30/09/2019 nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý theo giá gốc và không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết này trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901167137 ngày 12 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh lần tám ngày 21 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh hạt giống. Vốn đầu tư tại ngày 30/9/2019 là 40.117.000.000 VND. Theo Báo cáo 9 tháng năm 2019 của Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín có lỗ sau thuế là 1.736.341.096 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 10.786.783.439 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 30.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000045, ngày 18 tháng 06 năm 2003 (đăng ký thay đổi và cấp lại lần thứ 8 số 1800512175 ngày 27/07/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Chế biến và bảo quản rau quả, thu mua và chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu, nhập khẩu bao bì phục vụ cho đóng gói thành phẩm, kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trong năm Công ty đang mở rộng sản xuất với dự án trồng khóm ở Hậu Giang. Vốn đầu tư tại ngày 30/9/2019 là 294.699.009.376 VND. Theo Báo cáo 9 tháng năm 2019 của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây có lợi nhuận sau thuế là 9.609.916.088 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 406.183.803.066 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 299.998.400.000 VND)

Công ty Cổ phần Fit Consumer là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313522734 ngày 6 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Công ty mới đi vào hoạt động từ năm 2015. Vốn đầu tư tại ngày 30/9/2019 là 903.500.000.000 VND. Theo Báo cáo 9 tháng năm 2019 của Công ty Cổ phần Fit Consumer có lợi nhuận sau thuế là 2.814.238.997 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 1.241.123.861.337 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 1.300.000.000.000 VND).

Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801361391 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2014 và thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 03 năm 2015, thay đổi lần 2 ngày 19 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Vốn đầu tư tại ngày 30/09/2019 là 109.500.000.000 VND. Theo Báo cáo 9 tháng năm 2019 của Công ty Cổ phần Hạt Giống TSC có lỗ sau thuế là 25.141.080 VND, vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2019 là 193.889.758.450 VND (Vốn góp của chủ sở hữu là 190.000.000.000 VND).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn	18.389.063.337	16.764.158.918
- Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Công ty Hữu Hạn Tinh bột Tụ Thuận Nam Ninh	3.097.060.770	-
- Công ty CP xuất nhập khẩu và đầu tư Đông Nam Việt	1.535.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.892.006.298	5.899.162.649
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	441.215.312	1.439.057.070
- Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	441.215.312	1.439.057.070
Tổng cộng	18.830.278.649	18.203.215.988

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	16.227.259.500	44.226.832.751
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	9.534.267.869	37.467.426.119
- Các đối tượng khác	1.275.167.400	1.341.582.401

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	1.405.068.492	-	2.166.605.484	-
- BIDV Thanh Xuân	507.534.247	-	724.687.674	-
- Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	897.534.245	-	1.441.917.810	-
b) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	530.330.137	-	1.573.000.002	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Nghệ An	483.172.602	-	-	-
- Công ty CP ĐTTM Hoa Sen Việt Nam	-	-	1.573.000.002	-
- Công ty CP Today Cosmetics	47.157.535	-	-	-
c) Các đối tượng khác	3.974.593.848	3.500.000.000	4.053.406.285	3.500.000.000
- Đỗ Văn Tâm (i)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Đối tượng khác	474.593.848	-	553.406.285	-
d) Tạm ứng	84.592.050	-	135.013.338	-
Cộng	5.994.584.527	3.500.000.000	7.928.025.109	3.500.000.000

Ghi chú: (i) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***9. NỢ QUÁ HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	11.227.918.619	1.239.497.598	11.160.543.619	1.239.497.598
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
- Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	1.150.833.393	3.836.111.310	1.150.833.393
- Khách hàng khác	362.922.350	88.664.205	295.547.350	88.664.205
2/ Trả trước cho người bán	5.238.340.631	1.571.502.189	5.238.340.631	1.571.502.189
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	533.339.763	1.777.799.211	533.339.763
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	792.007.506	2.640.025.020	792.007.506
- Công ty TNHH TM&ĐT Phát triển Công nghệ Hiệp Thành	26.940.000	8.082.000	26.940.000	8.082.000
- Hoàng Hải	793.576.400	238.072.920	793.576.400	238.072.920
3/ Phải thu khác	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
Cộng	19.966.259.250	2.810.999.787	19.898.884.250	2.810.999.787

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.480.522.500	-
Hàng hóa	-	-	7.175.194.312	-
Cộng	-	-	8.655.716.812	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư Số đầu kỳ	28.539.496.666	5.047.795.374	140.885.000	33.728.177.040
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	(10.950.158.926)
Số dư 30/09/2019	17.589.337.740	5.047.795.374	140.885.000	22.778.018.114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư Số đầu kỳ	23.621.397.132	5.018.710.743	140.885.000	28.780.992.875
- Khấu hao trong kỳ	723.511.125	7.478.910	-	730.990.035
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(10.950.158.926)	-	-	(10.950.158.926)
Số dư 30/09/2019	13.394.749.331	5.026.189.653	140.885.000	18.561.823.984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Số đầu kỳ	4.918.099.534	29.084.631	-	4.947.184.165
Tại ngày 30/09/2019	4.194.588.409	21.605.721	-	4.216.194.130

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là 7.283.870.438 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 18.097.665.729 đồng).

Nguyên giá và Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp tại ngày 30/09/2019 lần lượt là 12.919.065.311 VND và 3.556.063.861 VND (tại ngày 31/12/2018, nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 12.919.065.311 VND và 4.158.898.657 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhãn thuốc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư Số đầu kỳ	83.188.541.399	136.363.635	83.324.905.034
Số dư 30/09/2019	83.188.541.399	136.363.635	83.324.905.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư Số đầu kỳ	-	136.363.635	136.363.635
Số dư 30/09/2019	-	136.363.635	136.363.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày Số đầu kỳ	83.188.541.399	-	83.188.541.399
Tại ngày 30/09/2019	83.188.541.399	-	83.188.541.399

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)**

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đã thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/09/2019 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2018 là 13.194.675.585 VND).

Quyền sử dụng đất tại ngày 30/09/2019 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất trồng lúa và trồng cây với thời hạn sử dụng là 20-50 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó, Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

STT	Tên bất động sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 1)	4.762.616.140	4.762.616.140	-
2	Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng (Kho 2)	6.187.542.786	6.187.542.786	-
	Tổng	10.950.158.926	10.950.158.926	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại 30/09/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	9.490.344.520	9.490.344.520
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục sang tên	9.490.344.520	9.490.344.520

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn là giá trị công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	3.166.668	9.886.161
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.166.668	9.886.161
b) Dài hạn	82.519.965	133.310.961
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	1.744.699	2.866.288
Chi phí trang trí nội thất VP CN Miền bắc-VPHACC1	78.330.228	124.536.804
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.445.038	5.907.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
a) Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.335.359.465	5.943.484	-	1.329.415.981
Cộng	1.335.359.465	5.943.484	-	1.329.415.981
b) Phải nộp	Số cuối kỳ	Số phải nộp	Số thực nộp	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	91.184.052	278.393.929	187.209.877	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.251.336.000	4.251.336.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.284.716	129.483.428	139.803.338	20.604.626
Cộng	101.468.768	4.659.213.357	4.578.349.215	20.604.626

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.871.918	29.144.642
Chi phí khác	4.719.000	27.732.699
Chi phí bán hàng	24.000.000	283.560.000
Cộng	31.590.918	340.437.341

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương Mại Hải Ngọc	104.874.000	-
- Công ty TNHH Chế Biến NLS Xuất Khẩu Như Xuân	106.828.395	106.828.395
- Các đối tượng khác	98.435.700	87.235.700
Cộng	310.138.095	194.064.095

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	181.926.997	7.175.656.896
- Kinh phí công đoàn	30.844.117	23.005.784
- Bảo hiểm xã hội	6.096.486	7.346.170
- Bảo hiểm y tế	1.075.854	1.296.389
- Bảo hiểm thất nghiệp	478.157	576.170
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	143.432.383	7.143.432.383
b) Phải trả khác là các bên liên quan:	582.000.000	7.450.000.000
+ Ông Phạm Vũ Hà	582.000.000	7.450.000.000
Cộng	763.926.997	14.625.656.896

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	2.995.000.000	2.995.000.000	50.622.246.048	29.396.060.440	24.221.185.608	24.221.185.608
Vay ngân hàng	2.995.000.000	2.995.000.000	50.622.246.048	29.396.060.440	24.221.185.608	24.221.185.608
Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân	-	-	22.287.056.332	10.064.005.124	12.223.051.208	12.223.051.208
Ngân hàng Vpbank- CN Thăng Long	-	-	9.737.055.316	9.737.055.316	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ	2.995.000.000	2.995.000.000	18.598.134.400	9.595.000.000	11.998.134.400	11.998.134.400
Cộng	2.995.000.000	2.995.000.000	50.622.246.048	29.396.060.440	24.221.185.608	24.221.185.608

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	127.728.500	2.350.353.698	63.163.227.047	1.579.254.203.351	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	5.107.789.499	5.107.789.499	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	68.271.016.546	68.271.016.546	-	-	-	-
Số dư tại ngày đầu kỳ	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	127.728.500	2.350.353.698	881.585.861	1.584.361.992.850	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	69.152.602.407	69.152.602.407	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2019	1.476.480.840.000	37.132.054.106	-	127.728.500	2.350.353.698	881.585.861	1.585.243.578.711	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 12/04/2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 30/09/2019 vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Cổ đông	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56.69%	837.005.230.000	56.69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43.31%	639.475.610.000	43.31%
Cộng	1.476.480.840.000	100%	1.476.480.840.000	100%

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	426.64	470.01
Euro	207.12	215.31

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	72.366.601.220	78.015.173.284
Doanh thu kinh doanh BĐS, cho thuê đầu tư	1.198.769.032	1.308.233.700
Cộng	73.565.370.252	79.323.406.984
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.565.370.252	79.323.406.984

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	66.320.925.062	70.214.353.894
Giá vốn dịch vụ	-	586.723.185
Cộng	<u>66.320.925.062</u>	<u>70.801.077.079</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.254.442.043	1.302.957.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	730.990.035	1.195.055.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.806.588.437	5.209.744.551
Chi phí khác bằng tiền	828.613.144	968.298.228
Chi phí dự phòng	67.375.000	-
Cộng	<u>7.688.008.659</u>	<u>8.676.056.508</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.252.631.046	2.315.016.598
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	492.085.244	1.811.931.369
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.345.430.135	1.142.330.778
Cộng	<u>4.177.646.425</u>	<u>5.269.278.745</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	857.515.064	611.212.700
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	1.500.804.817	2.234.789.250
Chi phí tài chính cho Hợp tác đầu tư	503.359.312	185.041.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá	810.893	70.507.055
Cộng	<u>2.862.490.086</u>	<u>3.101.550.012</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	914.390.436	1.013.029.179
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	6.898.990
Chi phí khấu hao TSCĐ	723.511.125	723.511.125
Thuế, phí và lệ phí	336.978.737	239.494.972
Chi phí dự phòng	67.375.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.021.879	325.016.071
Chi phí khác	186.694.869	121.032.712
Cộng	2.567.972.046	2.428.983.049

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	340.051.607	289.928.802
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.389.753	1.389.753
Chi phí KH TSCĐ	7.478.910	7.478.910
Chi phí vận chuyển	4.466.176.805	4.876.439.737
Chi phí bằng tiền khác	303.549.785	485.113.072
Cộng	5.118.646.860	5.660.350.274

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	881.585.861	2.602.725.319
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	128.914.906	2.352.503
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(87.500.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	216.414.906	2.352.503
Chuyển lỗ	1.010.500.767	2.605.077.822
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Một số khoản lỗ phát sinh từ năm 2017 và được chuyển vào lợi nhuận các kỳ sau theo lịch biểu như sau:

Năm phát sinh lỗ tính thuế	Thời gian được chuyển lỗ	Số tiền	Số lỗ đã chuyển	Số còn được chuyển
2017	2018 – 2022	12.585.066.150	(1.010.500.767)	11.574.565.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	2.995.000.000	24.221.185.608
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	681.892.025	1.294.250.326
Nợ thuần	2.313.107.975	22.926.935.282
Vốn chủ sở hữu	1.585.243.578.711	1.584.361.992.850
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.1%	1.45%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	681.892.025	1.294.250.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.585.011.663	8.908.343.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119.523.582.000	109.374.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	10.440.000.000	10.360.000.000
Cộng	138.230.485.688	129.937.550.622
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.995.000.000	24.221.185.608
Phải trả người bán và phải trả khác	1.074.065.092	14.819.720.991
Chi phí phải trả	31.590.918	340.437.341
Cộng	4.100.656.010	39.381.343.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.294.250.326	-	1.294.250.326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.908.343.296	-	8.908.343.296
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109.374.957.000	-	109.374.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn		10.360.000.000	10.360.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Cộng	119.577.550.622	10.360.000.000	129.937.550.622
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	24.221.185.608	-	24.221.185.608
Phải trả người bán và phải trả khác	14.819.720.991	-	14.819.720.991
Chi phí phải trả	340.437.341	-	340.437.341
Cộng	39.381.343.940	-	39.381.343.940
Chênh lệch thanh khoản thuần	80.196.206.682	10.360.000.000	90.556.206.682

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠSố 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận
Ninh Kiều, TP Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	681.892.025	-	681.892.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.585.011.663	-	7.585.011.663
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119.523.582.000	-	119.523.582.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.440.000.000	10.440.000.000
Cộng	127.790.485.688	10.440.000.000	138.230.485.688
			-
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	2.995.000.000	-	2.995.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	1.074.065.092	-	1.074.065.092
Chi phí phải trả	31.590.918	-	31.590.918
Cộng	4.100.656.010	-	4.100.656.010
Chênh lệch thanh khoản thuần	123.689.829.678	10.440.000.000	134.129.829.678

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Quý III năm 2019 là báo cáo tài chính Quý III năm 2018.



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu